Deloitte.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM DẦU KHÍ VIỆT NAM

*(Thành lập tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**

Kiểm toán. Tư vấn Thuế. Tư vấn Tài chính. Tư vấn Giải pháp.

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 - 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 22 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Lê Văn Hùng | Ủy viên (Mãn nhiệm ngày 07/04/2009) |
| Ông Bùi Vạn Thuận | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 07/04/2009) |
| Ông Trần Văn Kim | Ủy viên |
| Ông Tôn Thiện Việt | Ủy viên (đến ngày 13/03/2009), Phó Chủ tịch (từ ngày 14/03/2009) |
| Ông Nguyễn Khuyến Nguồn | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 18/12/2009) |
| Ông Nguyễn Đình Lâm | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 07/04/2009, miễn nhiệm ngày 18/12/2009) |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 07/04/2009) |
| Ông Christian-De-Ruty | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 16/04/2009) |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Bùi Vạn Thuận | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Quý | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Anh Đức | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng Tuấn | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/06/2009) |
| Ông Vũ Văn Thắng | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/09/2009) |
| Ông Nguyễn Thanh Nghị | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16/07/2009) |
| Ông Bùi Ngọc Thắng | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/05/2009) |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

**Bùi Vạn Thuận**
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010*

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Số 8-Phạm Ngọc Thạch,Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +84-4 3852 4123
Fax: +84-4 3852 4143
www.deloitte.com/vn

*Số: 45 /Deloitte-AUDHN-RE*

# BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

**Kính gửi:** **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

## Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

## Ý kiến

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 10 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Khoản ủy thác đầu tư dài hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm 239.266.300.000 đồng là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31/12/2009, khoản cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi nhưng Tổng Công ty không trích lập dự phòng do các ngân hàng nhận ủy thác thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền về việc tiếp tục cho vay và không đưa vào nợ xấu đối với khách hàng này.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

**Trương Anh Hùng**
**Phó Tổng Giám đốc**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

**Trần Duy Cương**
**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV

***Thay mặt và đại diện cho***
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010*



Kiểm toán.Tư vấn Thuế.Tư vấn Tài chính.Tư vấn Giải pháp.

Thành viên
Deloitte Touche Tohmatsu

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009*

**MẪU SỐ B 01-DNBH**

*Đơn vị: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2009 | 31/12/2008 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **4.373.173.954.700** | **3.563.870.157.984** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **1.478.791.102.325** | **833.561.025.759** |
| 1. Tiền mặt tại quỹ | 111 | | 3.080.747.084 | 2.791.630.458 |
| 2. Tiền gửi ngân hàng | 112 | | 204.128.164.241 | 198.139.176.416 |
| 3. Tiền đang chuyển | 113 | | 23.768.191.000 | 29.256.718.885 |
| 4. Các khoản tương đương tiền | 114 | | 1.247.814.000.000 | 603.373.500.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | 5 | **2.138.879.258.469** | **2.260.742.889.542** |
| 1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 121 | | 235.131.682.778 | 138.879.864.425 |
| 2. Đầu tư ngắn hạn khác | 128 | | 1.926.947.990.000 | 2.153.763.823.000 |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (23.200.414.309) | (31.900.797.883) |
| **III. Các khoản phải thu** | **130** | | **711.864.757.086** | **446.409.607.448** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 6 | 622.590.247.113 | 414.665.507.517 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 74.757.087.384 | 2.164.573.233 |
| 3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 133 | | 8.766.205 | - |
| 4. Các khoản phải thu khác | 138 | | 29.403.666.994 | 36.691.658.247 |
| 5. Dự phòng phải thu khó đòi | 139 | | (14.895.010.610) | (7.112.131.549) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **333.351.296** | - |
| 1. Nguyên liệu, vật liệu | 142 | | 333.351.296 | - |
| **V. Tài sản lưu động khác** | **150** | | **43.305.485.524** | **23.156.635.235** |
| 1. Tạm ứng | 151 | | 30.378.132.464 | 13.283.186.144 |
| 2. Chi phí trả trước | 152 | | 12.348.100.455 | 9.523.668.886 |
| 3. Các khoản thế chấp, ký quỹ | 154 | | 579.252.605 | 349.780.205 |
| **B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=210+220+230+240)** | **200** | | **1.549.197.910.334** | **1.354.490.610.203** |
| **I. Tài sản cố định** | **210** | | **86.348.813.325** | **284.571.786.097** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 211 | 7 | 48.342.115.293 | 64.910.889.965 |
| *Nguyên giá* | *212* | | *108.714.100.770* | *110.423.171.422* |
| *Giá trị hao mòn luỹ kế* | *213* | | *(60.371.985.477)* | *(45.512.281.457)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 217 | 8 | 38.006.698.032 | 219.660.896.132 |
| *Nguyên giá* | *218* | | *43.343.240.511* | *222.497.973.125* |
| *Giá trị hao mòn luỹ kế* | *219* | | *(5.336.542.479)* | *(2.837.076.993)* |
| **II. Các khoản đầu tư dài hạn** | **220** | | **1.261.480.311.199** | **1.061.443.433.448** |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 222 | 9 | 406.697.304.200 | 156.367.200.000 |
| 2. Các khoản đầu tư dài hạn khác | 228 | 10 | 859.440.641.280 | 922.092.855.909 |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 229 | 10 | (4.657.634.281) | (17.016.622.461) |
| **III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **230** | | **1.332.409.090** | - |
| **IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn** | **240** | | **200.036.376.720** | **8.475.390.658** |
| 1. Ký quỹ bảo hiểm | 241 | | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | | 11 | 191.337.824.029 | 274.747.473 |
| 3. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác | 242 | | 2.698.552.691 | 2.200.643.185 |
| **TỔNG TÀI SẢN (250=100+200)** | **250** | | **5.922.371.865.034** | **4.918.360.768.187** |

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính.*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009*

**MẪU SỐ B 01-DNBH**

*Đơn vị: VND*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2009 | 31/12/2008 |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330+340)** | **300** | | **3.494.699.212.356** | **2.630.338.752.346** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **2.602.491.836.981** | **1.970.619.571.064** |
| 1. Phải trả cho người bán | 313 | 12 | 577.313.464.266 | 237.592.570.593 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 314 | | 28.502.493.218 | 962.028.851 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 315 | | 16.609.715.219 | 13.658.287.912 |
| 4. Phải trả công nhân viên | 316 | | 36.332.724.293 | 11.269.570.568 |
| 5. Các khoản phải trả phải nộp khác | 318 | 13 | 1.943.733.439.985 | 1.707.137.113.140 |
| **II. Dự phòng nghiệp vụ** | **330** | **14** | **889.738.216.750** | **657.542.688.182** |
| 1. Dự phòng phí | 331 | | 622.800.833.132 | 473.456.872.467 |
| 2. Dự phòng bồi thường | 333 | | 201.899.517.555 | 120.483.459.735 |
| 3. Dự phòng dao động lớn | 334 | | 65.037.866.063 | 63.602.355.980 |
| **III. Nợ khác** | **340** | | **2.469.158.625** | **2.176.493.100** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 341 | | 37.000.000 | - |
| 2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 343 | | 2.432.158.625 | 2.176.493.100 |
| **B. NGUỒN VỐN (400=410+420)** | **400** | **15** | **2.427.672.652.678** | **2.288.022.015.841** |
| **I. Nguồn vốn, quỹ** | **410** | | **2.415.668.703.575** | **2.284.311.686.518** |
| 1. Nguồn vốn kinh doanh | 411 | | 2.085.487.773.800 | 2.085.487.773.800 |
| 2. Chênh lệch tỷ giá | 413 | | (13.804.144.101) | - |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 414 | | 139.825.636.177 | 69.990.166.798 |
| 4. Quỹ dự trữ bắt buộc | 416 | | 24.008.271.568 | 15.179.987.611 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 418 | | 180.151.166.131 | 113.653.758.309 |
| **II. Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **420** | | **12.003.949.103** | **3.710.329.323** |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 422 | | 12.003.949.103 | 3.710.329.323 |
| **TỔNG NGUỒN VỐN (430=300+400)** | **430** | | **5.922.371.865.034** | **4.918.360.768.187** |

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính.*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009*

**MẪU SỐ B 01-DNBH**

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Đơn vị | 31/12/2009 | 31/12/2008 |
|---|---|---|---|
| 1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm | VND | 272.871.114.205 | 237.626.852.510 |
| 2. Thu đòi người thứ 3 | VND | 19.628.976.285 | 295.008.142 |
| 3. Ngoại tệ các loại | | | |
| Đô la Mỹ | USD | 10.173.413,33 | 8.038.925,74 |
| Đô la Úc | AUD | - | 8.597,74 |
| Đồng tiền chung Châu Âu | EUR | 38.014,78 | 39.674,71 |

**Bùi Vạn Thuận**
**Tổng Giám đốc**

**Phùng Tuấn Kiên**
**Kế toán trưởng**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009*

**MẪU SỐ B 02A-DNBH**

*Đơn vị: VND*

## PHẦN 1: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2009 | Năm 2008 |
|---|---|---|---|---|
| 1. Thu phí bảo hiểm gốc | 1 | | 2.770.089.535.907 | 2.020.554.258.057 |
| 2. Thu phí nhận tái bảo hiểm | 2 | | 198.687.622.766 | 125.958.903.074 |
| 3. Các khoản giảm trừ | 3 | | (1.698.965.461.266) | (1.159.874.891.692) |
| *Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm* | *4* | | *(1.678.545.235.737)* | *(1.122.418.897.883)* |
| *Hoàn phí* | *5* | | *(19.381.586.870)* | *(35.956.180.887)* |
| *Các khoản giảm trừ khác* | *7* | | *(1.038.638.659)* | *(1.499.812.922)* |
| 4. Tăng dự phòng phí | 8 | | (149.343.960.665) | (228.633.336.075) |
| 5. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 9 | | 141.324.133.975 | 80.315.127.548 |
| 6. Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10 | | 178.475.493 | 72.567.983 |
| **7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm** | **14** | | **1.261.970.346.210** | **838.392.628.895** |
| 8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc | 15 | | (862.269.499.666) | (886.010.770.678) |
| 9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | 16 | | (57.932.523.166) | (46.049.108.303) |
| 10. Các khoản giảm trừ: | 17 | | 454.819.381.613 | 577.530.011.155 |
| *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm* | *18* | | *437.040.028.709* | *556.950.900.016* |
| *Thu đòi người thứ ba* | *19* | | *6.420.874.800* | *11.290.041.210* |
| *Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%* | *20* | | *11.358.478.104* | *9.289.069.929* |
| ***11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại*** | ***21*** | | ***(465.382.641.219)*** | ***(354.529.867.826)*** |
| 12. Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn | 22 | | 36.689.999.999 | 107.023.741.806 |
| 13. Tăng dự phòng bồi thường | 23 | | (81.416.057.820) | (73.315.044.120) |
| 14. Trích dự phòng dao động lớn trong năm | 24 | | (38.125.510.082) | (29.644.142.471) |
| 15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 25 | | (126.037.259.925) | (103.498.308.305) |
| - Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc | 26 | | (66.165.122.283) | (75.169.023.871) |
| *+ Chi hoa hồng* | *27* | | *(45.102.443.121)* | *(40.283.386.581)* |
| *+ Chi giám định* | *28* | | *(14.529.527.100)* | *(9.960.975.774)* |
| *+ Chi khác* | *33* | | *(6.533.152.062)* | *(24.924.661.516)* |
| - Chi khác hoạt động nhận tái bảo hiểm | 34 | | (44.086.096.579) | (27.026.621.378) |
| *+ Chi hoa hồng* | *35* | | *(43.007.453.030)* | *(26.623.269.386)* |
| *+ Chi khác* | *38* | | *(1.078.643.549)* | *(403.351.992)* |
| - Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 39 | | (15.786.041.063) | (1.302.663.056) |
| **16. Tổng chi trực tiếp kinh doanh bảo hiểm** | **41** | | **(674.271.469.047)** | **(453.963.620.916)** |
| **17. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm** | **42** | | **587.698.877.163** | **384.429.007.979** |
| 18. Chi phí bán hàng | 43 | | (434.193.221.861) | (291.082.290.276) |
| 19. Chi phí quản lý | 44 | | (134.235.547.323) | (88.686.218.994) |
| **20. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm** | **45** | | **19.270.107.979** | **4.660.498.709** |
| 21. Doanh thu hoạt động tài chính | 46 | | 475.754.825.882 | 504.743.703.916 |
| 22. Chi phí hoạt động tài chính | 47 | | (275.641.880.736) | (338.267.535.589) |
| **23. Lợi nhuận hoạt động tài chính** | **51** | | **200.112.945.146** | **166.476.168.327** |
| 24. Thu hoạt động khác | 52 | | 816.444.595 | 664.250.911 |
| 25. Chi hoạt động khác | 53 | | (114.186.845) | (99.476.843) |
| **26. Lợi nhuận hoạt động khác** | **54** | | **702.257.750** | **564.774.068** |
| **27. Lợi nhuận kế toán** | **55** | | **220.085.310.875** | **171.701.441.104** |
| 28. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 16 | (21.759.065.870) | - |
| **29. Lợi nhuận sau thuế** | **61** | | **198.326.245.005** | **171.701.441.104** |
| **30. Lãi trên cổ phiếu** | **70** | **17** | **1.915** | **1.808** |

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính.*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009*

**MẪU SỐ B 02A-DNBH**
*Đơn vị: VND*

### PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

| | Số còn phải nộp tại ngày 01/01/2009 | Phát sinh trong năm 2009 | | Số còn phải nộp tại ngày 31/12/2009 |
|---|---|---|---|---|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 11.502.433.577 | 207.862.122.636 | 204.487.004.611 | 14.877.551.602 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | (17.037.669) | 22.313.781.272 | 22.332.683.049 | (35.939.446) |
| Tiền thuê đất và thuế nhà đất | - | 96.729.000 | 96.729.000 | - |
| Thuế môn bài | - | 41.750.000 | 41.750.000 | - |
| Thuế, phí phải nộp khác | 2.172.892.004 | 6.286.894.229 | 6.691.683.170 | 1.768.103.063 |
| | **13.658.287.912** | **236.601.277.137** | **233.649.849.830** | **16.609.715.219** |

*(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm 2009 bao gồm số thuế bổ sung theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2007 và 2008.*

**Bùi Vạn Thuận**
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010*

**Phùng Tuấn Kiên**
**Kế toán trưởng**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009*
*(Theo phương pháp trực tiếp)*

**MẪU SỐ B 03-DNBH**
*Đơn vị: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2009 | Năm 2008 |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu phí và hoa hồng | 1 | 2.521.717.469.622 | 1.809.900.016.989 |
| 2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng | 2 | 274.532.461.712 | 253.053.857.691 |
| 3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi | 3 | 47.263.137.246 | 15.378.046.290 |
| 4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác | 4 | 2.050.409.709.442 | 1.103.748.726.770 |
| 5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm | 5 | (718.670.404.564) | (595.811.892.338) |
| 6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh BH | 6 | (1.077.439.583.308) | (764.835.213.390) |
| 7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ | 7 | (394.449.478.170) | (261.219.079.604) |
| 8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên | 8 | (129.665.733.717) | (80.588.788.823) |
| 9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước | 9 | (233.642.849.830) | (134.552.195.339) |
| 10. Trả tiền cho các khoản nợ khác | 10 | (2.248.671.616.458) | (1.058.743.112.828) |
| 11. Tiền tạm ứng cho CBCNV và ứng trước cho người bán | 11 | (67.718.014.678) | (59.912.786.102) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **23.665.097.297** | **226.417.579.316** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác | 21 | 4.470.184.536.378 | 4.894.075.467.663 |
| 2. Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư khác | 22 | 192.380.896.573 | 141.920.166.328 |
| 3. Tiền thu do bán tài sản cố định | 23 | 156.372.727 | - |
| 4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác | 24 | (4.209.705.667.080) | (5.382.303.795.196) |
| 5. Tiền mua tài sản cố định | 25 | (36.902.112.968) | (24.648.898.146) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **416.114.025.630** | **(370.957.059.351)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu do đi vay | 31 | 177.113.473.080 | - |
| 2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn | 32 | - | 446.987.500.000 |
| 3. Tiền thu từ lãi tiền gửi | 33 | 218.878.122.636 | 10.904.622.188 |
| 4. Tiền đã trả nợ vay | 34 | (177.953.362.077) | (566.406.335.002) |
| 5. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp | 36 | (12.587.280.000) | (72.101.332.100) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **205.450.953.639** | **(180.615.544.914)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | **645.230.076.566** | **(325.155.024.949)** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm** | **60** | **833.561.025.759** | **1.158.716.050.708** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm** | **70** | **1.478.791.102.325** | **833.561.025.759** |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM DẦU KHÍ VIỆT NAM

**Bùi Văn Thuận**
**Tổng Giám đốc**

**Phùng Tuấn Kiên**
**Kế toán trưởng**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010*

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **MẪU SỐ B 09-DNBH**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty") là Tổng công ty cổ phần thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty chính thức hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 có thời hạn hoạt động là vô hạn.

Vốn điều lệ đã góp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 của Tổng Công ty là 1.035.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần của Tổng Công ty là 103.550.000, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

### Các công ty thành viên và công ty liên kết

Tổng Công ty có Văn phòng II tại thành phố Hồ chí Minh và 24 Công ty Bảo hiểm Dầu khí ("PVI") khu vực như sau:

| | | | |
|---|---|---|---|
| PVI Thăng Long | PVI Tp Hồ chí Minh | PVI Đà Nẵng | PVI Vũng Tàu |
| PVI Đông Đô | PVI Sài Gòn | PVI Bắc Trung Bộ | PVI Đông Nam bộ |
| PVI Hà Nội | PVI Bình Dương | PVI Nam Trung Bộ | PVI Tây Nam |
| PVI Nam Sông Hồng | PVI Sông Tiền | PVI Thanh Hoá | PVI Cà Mau |
| PVI Bắc Sông Hồng | PVI Tây Nguyên | PVI Khánh Hoà | PVI Duyên Hải |
| PVI Quảng Ninh | PVI Hải Dương | PVI Hùng Vương | PVI Bến Thành |

Tổng Công ty hiện có 4 công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI (PVI Invest)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí (PVI Finance)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)
Công ty Cổ phần truyền thông Dầu khí (PV Media)

### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm các dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm phi nhân thọ, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.253 (năm 2008: 1.098).

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2009, Tổng Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) với tỷ lệ sở hữu là 57,6%. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án chào bán cổ phiếu nhằm giảm phần vốn góp tại PSI xuống còn 36,88% vốn điều lệ và tại ngày 31/12/2009, thủ tục sang tên trên sổ cổ đông của PSI chưa hoàn thành. Vì vậy, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư này là "Đầu tư vào công ty liên kết" thay vì "Đầu tư vào công ty con" và không lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

### Chênh lệch tỷ giá

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

So với việc áp dụng theo VAS 10, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm cho lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 tăng 13.804.144.101 đồng và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2009 giảm một khoản tương ứng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

### Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó "Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/01/2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn nhà nước tại thời điểm 31/12/2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ (213.785.395.213 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 |
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Thiết bị quản lý | 3 - 5 |

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc, Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Đối với những chứng khoán niêm yết, Tổng Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa tại ngày cuối năm. Đối với những chứng khoán chưa niêm yết, Tổng Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá trung bình của các công ty chứng khoán sau: Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (VDSC), Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Á Châu (ACBS) và Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (SBS).

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### Các khoản đầu tư chứng khoán (Tiếp theo)

Đối với một số khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết và đầu tư dài hạn mà Tổng Công ty không thể thu thập được giá giao dịch để làm cơ sở lập dự phòng giảm giá, Tổng Công ty đã thực hiện mọi biện pháp cần thiết để thu thập giá giao dịch của chúng, tuy nhiên, không có thông tin về giá giao dịch của chúng trên thị trường. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng đánh giá và tin tưởng rằng, giá trị của các khoản chứng khoán và đầu tư này không bị suy giảm. Vì vậy, Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản chứng khoán và đầu tư dài hạn này.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 (đã được thay thế bởi Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008), Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm đầu từ khi bắt đầu hoạt động và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 2 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm thứ 3 Tổng Công ty hoạt động với mô hình công ty cổ phần nên được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không hạch toán khoản thuế hoãn lại nào trên báo cáo tài chính năm 2009.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Dự phòng nghiệp vụ**

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007, Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20/12/2007 (đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28/04/2009) và công văn số 17287/BTC-BH ngày 19/12/2007 của Bộ Tài chính, theo đó:

*Dự phòng phí:* mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

*Dự phòng bồi thường:* Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập dựa theo tỷ lệ thống kê trong 3 năm liên tiếp.

*Dự phòng dao động lớn:* Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm.

**Các quỹ tại doanh nghiệp**

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để: trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, trích lập Quỹ phúc lợi, khen thưởng; trích Quỹ thưởng ban điều hành... Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã có hiệu lực và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm.

***Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm***

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

***Đối với các hoạt động khác***

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi đầu tư tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm.

Các chi phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

## 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2009<br>VND | 31/12/2008<br>VND |
|---|---|---|
| Chứng khoán ngắn hạn | 235.131.682.778 | 138.879.864.425 |
| Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán | 351.947.990.000 | 154.763.823.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng | 1.425.000.000.000 | 765.000.000.000 |
| Uỷ thác đầu tư ngắn hạn (*) | 150.000.000.000 | 1.209.000.000.000 |
| Trái phiếu | - | 25.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**) | (23.200.414.309) | (31.900.797.883) |
| | **2.138.879.258.469** | **2.260.742.889.542** |

*(*) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Tổng Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác.*

*(**) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập cho những chứng khoán đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán chưa niêm yết mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2009.*

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2009<br>VND | 31/12/2008<br>VND |
|---|---|---|
| Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc | 246.494.969.209 | 127.471.060.165 |
| Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm | 33.574.431.856 | 16.737.781.355 |
| Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 152.455.408.663 | 88.084.173.350 |
| Phải thu về hoạt động tài chính (*) | 188.372.675.234 | 180.796.268.907 |
| Các khoản phải thu khác của khách hàng | 1.692.762.151 | 1.576.223.740 |
| | **622.590.247.113** | **414.665.507.517** |

*(*) Phải thu về hoạt động tài chính bao gồm phải thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi công trái, trái phiếu và phí ủy thác đầu tư.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B 09-DNBH**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

## 7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị: VND*

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| Tại ngày 01/01/2009 | 48.767.686.265 | 26.132.024.132 | 35.523.461.025 | 110.423.171.422 |
| Tăng | 473.380.400 | - | 11.486.010.868 | 11.959.391.268 |
| *- Mua sắm mới* | *473.380.400* | - | *11.114.002.868* | *11.587.383.268* |
| *- Tăng khác* | - | - | *372.008.000* | *372.008.000* |
| Thanh lý | - | (467.500.000) | (848.108.931) | (1.315.608.931) |
| Giảm khác (*) | (12.352.852.989) | - | - | (12.352.852.989) |
| **Tại ngày 31/12/2009** | **36.888.213.676** | **25.664.524.132** | **46.161.362.962** | **108.714.100.770** |
| **KHẤU HAO LŨY KẾ** | | | | |
| Tại ngày 01/01/2009 | 15.351.210.258 | 11.304.026.895 | 18.857.044.304 | 45.512.281.457 |
| Trích khấu hao | 1.932.873.966 | 3.606.132.662 | 10.636.306.323 | 16.175.312.951 |
| Thanh lý | - | (467.500.000) | (848.108.931) | (1.315.608.931) |
| **Tại ngày 31/12/2009** | **17.284.084.224** | **14.442.659.557** | **28.645.241.696** | **60.371.985.477** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **Tại ngày 31/12/2009** | **19.604.129.452** | **11.221.864.575** | **17.516.121.266** | **48.342.115.293** |
| **Tại ngày 31/12/2008** | **33.416.476.007** | **14.827.997.237** | **16.666.416.721** | **64.910.889.965** |

*(*) Ngày 26/07/1999, Tổng Công ty mua tòa nhà số 20 Phạm Ngọc Thạch, thành phố Hồ Chí Minh với tổng nguyên giá là 21.726.000.000 đồng và đã hạch toán toàn bộ là Tài sản cố định hữu hình, đồng thời trích khấu hao trong vòng 25 năm. Tháng 8 năm 2009, cho mục đích xác định riêng biệt giá trị tòa nhà và giá trị quyền sử dụng đất, Tổng Công ty đã thuê thẩm định lại giá trị công trình trên đất tại địa chỉ trên với giá trị được xác định là 679.500.000 đồng, qua đó xác định gián tiếp giá trị quyền sử dụng đất (bằng giá trị còn lại của tài sản này trừ đi giá trị công trình trên đất) là 12.352.852.989 đồng. Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất (không có thời hạn) được phân loại lại sang Tài khoản "Tài sản cố định vô hình" và không trích khấu hao (theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003).*

## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*Đơn vị: VND*

| | Phần mềm máy tính | Quyền sử dụng đất | Tài sản cố định vô hình khác (*) | Tổng Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| Tại ngày 01/01/2009 | 5.973.712.472 | 2.738.865.440 | 213.785.395.213 | 222.497.973.125 |
| Tăng | 4.424.561.010 | 30.674.862.589 | - | 35.099.423.599 |
| Giảm | - | (468.761.000) | (213.785.395.213) | (214.254.156.213) |
| **Tại ngày 31/12/2009** | **10.398.273.482** | **32.944.967.029** | - | **43.343.240.511** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| Tại ngày 01/01/2009 | 2.837.076.993 | - | - | 2.837.076.993 |
| Khấu hao trong năm | 2.499.465.486 | - | - | 2.499.465.486 |
| **Tại ngày 31/12/2009** | **5.336.542.479** | - | - | **5.336.542.479** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **Tại ngày 31/12/2009** | **5.061.731.003** | **32.944.967.029** | - | **38.006.698.032** |
| **Tại ngày 31/12/2008** | **3.136.635.479** | **2.738.865.440** | **213.785.395.213** | **219.660.896.132** |

*(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Tổng Công ty phân loại lại phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn nhà nước tại thời điểm 31/12/2005 với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009 theo hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.*

## 9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | 31/12/2009 VND | 31/12/2008 VND |
|---|---|---|
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI (PVI Invest) | 72.367.200.000 | 72.367.200.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí (PVI Finance) | 84.000.000.000 | 84.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần truyền thông Dầu khí (PV Media) | 21.580.104.200 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) (*) | 228.750.000.000 | - |
| | **406.697.304.200** | **156.367.200.000** |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2009 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI | Tp. Hà Nội, Việt Nam | 23,2 | 23,2 | Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính. |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí | Tp. Hà Nội, Việt Nam | 41,9 | 41,9 | Dịch vụ tài chính, đầu tư chứng khoán và đầu tư dự án. |
| Công ty Cổ phần truyền thông Dầu khí | Tp. Hà Nội, Việt Nam | 33,0 | 33,0 | Phát triển truyền thông, tiếp thị đa phương tiện, tổ chức sự kiện |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (*) | Tp. Hà Nội, Việt Nam | 57,6 | 57,6 | Dịch vụ tư vấn, phân tích và môi giới chứng khoán |

*(*) Tổng Công ty không có kế hoạch nắm giữ dài hạn khoản đầu tư này. Theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐQT ngày 27/10/2009, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án chào bán cổ phiếu nhằm giảm phần vốn góp tại PSI xuống còn 36,88% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2009, thủ tục sang tên trên sổ cổ đông của PSI chưa hoàn thành. Vì vậy, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư này là "Đầu tư vào công ty liên kết" thay vì "Đầu tư vào công ty con".*

## 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2009 VND | 31/12/2008 VND |
|---|---|---|
| Đầu tư cổ phiếu (*) | 510.621.975.926 | 516.267.564.926 |
| Công trái giáo dục | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Trái phiếu | 95.150.000.000 | 95.150.000.000 |
| Tiền gửi dài hạn tại các tổ chức tín dụng | - | 32.000.000.000 |
| Uỷ thác đầu tư (**) | 242.212.788.560 | 265.810.536.700 |
| Khác | 6.455.876.794 | 7.864.754.283 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (4.657.634.281) | (17.016.622.461) |
| | **854.783.006.999** | **905.076.233.448** |

*(*) Góp vốn cổ phần vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính, một số công ty mới thành lập và/hoặc đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa phát hành báo cáo tài chính được kiểm toán và cũng không có thông tin đáng tin cậy để xem xét lập dự phòng giảm giá. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng không có một khoản giảm giá nào đáng kể ảnh hưởng đến giá trị của khoản đầu tư tại ngày 31/12/2009.*

## 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

*(**) Bao gồm 239.266.300.000 đồng là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Tổng Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 31/12/2009, khoản cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi nhưng Tổng Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản chậm trả này do các ngân hàng nhận ủy thác thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền về việc tiếp tục cho vay và không đưa vào nợ xấu đối với khách hàng này.*

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Năm 2009<br>VND | Năm 2008<br>VND |
|---|---|---|
| Tại ngày 1 tháng 1 | 274.747.473 | - |
| Tăng | 219.256.253.680 | 309.090.909 |
| *- Phân loại lại chênh lệch giá trị thực tế của phần vốn nhà nước tại thời điểm 31/12/2005 và giá trị ghi sổ từ tài sản cố định vô hình (*)* | *213.785.395.213* | - |
| *- Mua công cụ và thiết bị quản lý* | *5.470.858.467* | *309.090.909* |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | (28.193.177.124) | (34.343.436) |
| **Tại ngày 31 tháng 12** | **191.337.824.029** | **274.747.473** |

*(*) Xem thêm Thuyết minh số 3 và số 8.*

## 12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2009<br>VND | 31/12/2008<br>VND |
|---|---|---|
| Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc | 182.832.328.524 | 37.124.663.175 |
| Phải trả hoàn phí bảo hiểm | 18.964.316.684 | 18.798.648.499 |
| Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm | 6.391.234.977 | 11.670.913.760 |
| Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 349.361.024.915 | 148.888.476.788 |
| Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính | - | 1.569.524.908 |
| Các khoản phải trả khác cho người bán | 19.764.559.166 | 19.540.343.463 |
| | **577.313.464.266** | **237.592.570.593** |

## 13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2009<br>VND | 31/12/2008<br>VND |
|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Đại Dương (*) | 1.600.000.000.000 | - |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (**) | 321.992.409.748 | 1.697.348.780.391 |
| Phải trả khác | 21.741.030.237 | 9.788.332.749 |
| | **1.943.733.439.985** | **1.707.137.113.140** |

*(*) Theo Hợp đồng số 01/HĐHTKD/OCEANBANK-PVI ngày 28/12/2009, Tổng Công ty nhận từ Ngân hàng TMCP Đại Dương 1.600 tỷ đồng vốn góp hợp tác kinh doanh Trái phiếu Chính phủ.*

*(**) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy thác quản lý vốn cho Tổng Công ty để đầu tư bắt đầu từ ngày 01/01/2008 và lãi suất ủy thác thỏa thuận theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Đến ngày 31/12/2009, Tổng Công ty đã hoàn trả lại gốc ủy thác quản lý vốn 1.615.000.000.000 đồng và lãi quản lý ủy thác vốn 81.795.391.451 đồng cho Tập đoàn.*

## 14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

*Đơn vị: VND*

| | 1/1/2009 | Trích bổ sung trong năm | Sử dụng trong năm | 31/12/2009 |
|---|---|---|---|---|
| Dự phòng phí | 473.456.872.467 | 149.343.960.665 | - | 622.800.833.132 |
| Dự phòng bồi thường | 120.483.459.735 | 81.416.057.820 | - | 201.899.517.555 |
| Dự phòng dao động lớn | 63.602.355.980 | 38.125.510.082 | 36.689.999.999 | 65.037.866.063 |
| | **657.542.688.182** | **268.885.528.567** | **36.689.999.999** | **889.738.216.750** |

*Số dự phòng dao động lớn sử dụng trong năm để bù đắp phần thiếu hụt trong trường hợp tổn thất thuộc phần trách nhiệm giữ lại lớn hơn phí giữ lại trừ (-) dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B 09-DNBH**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo).*

## 15. NGUỒN VỐN

*Đơn vị: VND*

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ dự trữ bắt buộc | Lợi nhuận chưa phân phối | Quỹ khen thưởng phúc lợi | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tại ngày 01/01/2008 | 890.000.000.000 | 663.000.273.800 | - | - | 12.498.244.071 | 177.480.637.351 | 11.325.546.456 | 1.754.304.701.678 |
| Vốn góp | 145.500.000.000 | 386.987.500.000 | - | - | - | - | - | 532.487.500.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 171.701.441.104 | - | 171.701.441.104 |
| Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ | - | - | 69.990.166.798 | - | 2.681.743.540 | (81.219.177.502) | 8.547.267.164 | - |
| Chi cổ tức cho cổ đông | - | - | - | - | - | (148.101.332.100) | - | (148.101.332.100) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | 3.292.378.256 | 182.100.000 | 3.474.478.256 |
| Chi trả từ các quỹ | - | - | - | - | - | (9.500.188.800) | (16.344.584.297) | (25.844.773.097) |
| **Tại ngày 01/01/2009** | **1.035.500.000.000** | **1.049.987.773.800** | **69.990.166.798** | **-** | **15.179.987.611** | **113.653.758.309** | **3.710.329.323** | **2.288.022.015.841** |
| Vốn góp | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 198.326.245.005 | - | 198.326.245.005 |
| Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (a) | - | - | 69.835.469.379 | - | 8.828.283.957 | (100.763.837.183) | 22.100.083.847 | - |
| Chi cổ tức cho cổ đông (a) | - | - | - | - | - | (31.065.000.000) | - | (31.065.000.000) |
| Tăng khác (b) | - | - | - | (13.804.144.101) | - | - | 45.000.000 | (13.759.144.101) |
| Chi trả từ các quỹ | - | - | - | - | - | - | (13.851.464.067) | (13.851.464.067) |
| **Tại ngày 31/12/2009** | **1.035.500.000.000** | **1.049.987.773.800** | **139.825.636.177** | **(13.804.144.101)** | **24.008.271.568** | **180.151.166.131** | **12.003.949.103** | **2.427.672.652.678** |

*Ghi chú:*

*(a): Ngày 16/04/2009, Đại hội đồng Cổ đông đã quyết định chi cổ tức đợt 2 năm 2008 với tỷ lệ 3% vốn điều lệ (tương đương 31.065.000.000 đồng), khoản thuế thu nhập doanh nghiệp 28% được miễn được trích bổ sung vào quỹ Đầu tư phát triển (tương đương 48.076.403.509 đồng), trích quỹ khen thưởng phúc lợi 10% lợi nhuận còn lại (tương đương 12.362.503.759 đồng).*

*Đối với lợi nhuận năm 2009, căn cứ vào kế hoạch kinh doanh năm 2009 đã được Đại hội Cổ đông phê duyệt, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển bằng 12,5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (tương đương 21.759.065.870 đồng), quỹ dự trữ bắt buộc 5% lợi nhuận còn lại, quỹ khen thưởng phúc lợi 12%. Việc quyết định số tiền trích các quỹ thuộc thẩm quyền phê duyệt chính thức của Đại hội đồng Cổ đông.*

*(b): Việc phát sinh số dư Chênh lệch tỷ giá là do Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.*

## 15. NGUỒN VỐN (TIẾP THEO)

Chi tiết nguồn vốn kinh doanh:

| | Vốn điều lệ theo giấy phép điều chỉnh VND | Nguồn vốn kinh doanh tại ngày 31/12/2009 VND | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 615.924.000.000 | 615.924.000.000 | 59,48 |
| Cổ đông khác | 419.576.000.000 | 419.576.000.000 | 40,52 |
| | **1.035.500.000.000** | **1.035.500.000.000** | **100,00** |

## 16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2009 VND | Năm 2008 VND |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận trước thuế** | **220.085.310.875** | **171.701.441.104** |
| **Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế** | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (46.845.199.321) | |
| *- Cổ tức, lợi nhuận được chia* | *(46.429.504.872)* | |
| *- Lãi công trái giáo dục* | *(415.694.449)* | |
| Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ | 832.415.402 | |
| *- Thù lao HĐQT* | *277.700.000* | |
| *- Thuế nộp bổ sung theo Biên bản kiểm tra thuế 2007-2008* | *554.715.402* | |
| **Thu nhập chịu thuế** | **174.072.526.956** | **171.701.441.104** |
| Thuế suất | 12,5% | 0,0% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp** | **21.759.065.870** | **-** |

*(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 4, năm 2009 là năm thứ 3 Tổng Công ty hoạt động với mô hình công ty cổ phần nên được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.*

## 17. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

| | Đơn vị | Năm 2009 | Năm 2008 |
|---|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | VND | 198.326.245.005 | 171.701.441.104 |
| Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân | Cổ phiếu | 103.550.000 | 94.982.833 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VND | 1.915 | 1.808 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B 09-DNBH**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

## 18. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | Năm 2009 VND | Năm 2008 VND |
|---|---|---|
| **Chi trả cổ tức** | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PetroVietnam) | - | 88.738.680.000 |
| **Trả tiền Ủy thác quản lý vốn** | | |
| PetroVietnam | 1.696.795.391.451 | 566.408.209.871 |
| **Cổ tức được chia** | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI (PVI Invest) | 2.608.200.000 | 1.777.205.378 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí (PVI Finance) | 18.480.000.000 | 4.620.000.000 |
| **Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư** | | |
| PVI Invest | 24.234.416.666 | 44.184.290.422 |
| PVI Finance | 30.791.097.223 | 64.956.391.111 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) | 901.708.333 | - |
| **Doanh thu từ việc cho thuê văn phòng** | | |
| PVI Invest | 738.636.330 | 1.263.433.020 |
| PVI Finance | 1.256.809.640 | 1.598.159.157 |
| **Mua chứng khoán** | | |
| PetroVietnam | 338.403.259.200 | - |
| PVI Invest | 24.774.453.000 | - |
| PVI Finance | 28.079.583.400 | - |

| | 31/12/2009 VND | 31/12/2008 VND |
|---|---|---|
| **Ủy thác đầu tư** | | |
| PVI Invest | 200.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| PVI Finance | 120.000.000.000 | 630.000.000.000 |
| PSI | 50.000.000.000 | - |
| **Các khoản phải thu** | | |
| PVI Invest | 24.618.595.077 | 2.900.000.000 |
| PVI Finance | 38.660.359.008 | 66.045.339.871 |
| PSI | 901.708.333 | 2.900.000.000 |
| **Các khoản phải trả** | | |
| PVI Invest | - | 108.119.100 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PetroVietnam) | 321.992.409.748 | 1.697.348.780.391 |

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm là 2.353.747.273 đồng.

## 19. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 04/01/2010, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ký Hợp đồng số 047/HĐ-DKVN ủy thác đầu tư 1.615 tỷ đồng cho Tổng Công ty.

Ngày 04/01/2010, Tổng Công ty đã thanh lý Hợp đồng vốn góp hợp tác kinh doanh (1.600 tỷ đồng) với Ngân hàng TMCP Đại Dương.

## 20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.